TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2025/DS-PT
Ngày: 23-6-2025
V/v: "Tranh chấp về thừa kế tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Lại Văn Tùng

Các Thẩm phán: Ông Bùi Văn Biền

Ông Nguyễn Thành Công

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Lan Anh- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Bà Trần Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 23tháng 6 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 10/2025/TLPT-DSngày 12tháng 3 năm 2025 về "Tranh chấp về thừa kếtài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2024/DS-ST ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Nam Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 96/2025/QĐXXPT-DS ngày 02 tháng 6năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị K, sinh năm 1953; nơi đăng ký thường trú: Số G ngõ L, phường V, quận Đ, thành phố Hà Nội; nơi cư trú: Số G ngõ L, phường V, quận Đ, thành phố Hà Nội;

- *Bị đơn:* Ông Trần Quốc N, sinh năm 1962; nơi đăng ký thường trú: Số D đường V, phường N, thành phố N, tỉnh Nam Định; nơi cư trú: Số D đường V, phường N, thành phố N, tỉnh Nam Định;

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Thanh H, sinh năm 1956; nơi đăng ký thường trú và cư trú: Số I đường T, phường I, quận C, thành phố Hồ Chí Minh;

2. Bà Trần Thị Kim T, sinh năm 1959; nơi đăng ký thường trú và cư trú: Số E đường Đ, phường C, thành phố N, tỉnh Nam Định;

3. Bà Trần Thị Lệ H1, sinh năm 1964; nơi đăng ký thường trú và cư trú: Số B đường Đ, phường C, thành phố N, tỉnh Nam Định;

4. Chị Trần Thị Thu H2, sinh năm 1977; nơi đăng ký thường trú: H2P8 tập thể V, phường T (phường V cũ), thành phố N, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thanh H, chị Trần Thị Thu H2: Là bà Trần Thị K, sinh năm 1953; nơi cư trú: Số nhà G ngõ L, phường V, quận Đ, thành phố Hà Nội (Theo các giấy uỷ quyền ngày 30-10-2023, ngày 02-11-2023);

5. Bà Trần Thị V, sinh năm 1952; nơi đăng ký thường trú: Số C đường V, phường V, thành phố N, tỉnh Nam Định; nơi cư trú: Tổ dân phố L, phường T (xóm E thôn L, xã L cũ), thành phố N, tỉnh Nam Định;

6. Chị Trần Thị Thu H3, sinh năm 1975; nơi đăng ký thường trú: P N, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội;

7. Bà Trần Thị N1, sinh năm 1936; nơi đăng kí thường trú và cư trú: Số B đường Â, phường N (phường T cũ), thành phố N, tỉnh Nam Định;

8. Ông Trần Mạnh H4, sinh năm 1954; nơi đăng kí thường trú: Số A ngõ I đường T, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng;

9. Ông Trần Vũ H5; sinh năm 1959; nơi đăng kí thường trú: Số G chợ H19, quận L, thành phố Hải Phòng;

10. Bà Trần Thị Bích Y; sinh năm 1956; nơi đăng kí thường trú: Số B, Tổ 2, K phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; nơi cư trú: D khu phố C, đường Đ, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai;

11. Ông Trần Vũ H6; sinh năm 1962; nơi đăng kí thường trú: Số E đường L, phường I, quận C, thành phố Hồ Chí Minh; nơi cư trú: Số F lô A - 588 đường C, phường A, quận C, thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Bích Y, ông Trần Vũ H6: Là ông Trần Vũ H5; sinh năm 1959; nơi đăng kí thường trú: Số G chợ H19, quận L, thành phố Hải Phòng(Theo các giấy uỷ quyền ngày 14-6-2025);

12. Chị Trần Phương A, sinh năm 1998; nơi đăng ký thường trú: Số C đường V, phường V, thành phố N, tỉnh Nam Định; nơi cư trú: Tổ dân phố L, phường T (xóm E thôn L, xã L cũ), thành phố N, tỉnh Nam Định.

- *Người kháng cáo:*Ông Trần Quốc N là bị đơn bà Trần Thị Bích Y, ông Trần Vũ H6, ông Trần Vũ H5, ông Trần Mạnh H4 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Có mặt bà Trần Thị K, ông Trần Quốc N, ông Trần Vũ H5, ông Trần Mạnh H4, bà Trần Thị Kim T, bà Trần Thị Lệ H1; Vắng mặt bà Trần Thị Bích Y, ông Trần Vũ H6, bà Trần Thanh H, bà Trần Thị V, chị Trần Thị Thu H3, chị Trần Thị Thu H2, bà Trần Thị N1, chị Trần Phương A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 10-8-2023 và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn là bà Trần Thị K (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thanh H, bà Trần Thị Kim T, bà Trần Thị Lệ H1, chị Trần Thị Thu H2) trình bày với nội dung tóm tắt như sau:

Bà là con của ông Trần Văn T1 và bà Trần Thị S. Bố mẹ bà sau khi chết đã để lại tài sản là nhà đất tại địa chỉ số F đường V, phường N (nay là địa chỉ số B đường V, phường N), thành phố N, tỉnh Nam Định.

Nguồn gốc thửa đất số 191, tờ bản đồ số 10, diện tích 37,7m^2 tại địa chỉ số F đường V (địa chỉ mới: số B đường V), phường N, thành phố N, tỉnh Nam Định là của ông nội bà là cụ Trần Văn T2 và bà nội kế của bà là cụ Đinh Thị T3 (cụ T3 là vợ hai của cụ T2); tài sản gắn liền với đất có 02 gian nhà cấp 4. Trước đây, cụ T2 có 02 đời vợ là cụ Trần Thị Y1 (chết khoảng năm 1950-1951), là bà nội của bà và cụ Đinh Thị T3. Cụ T2 và cụ T3 tạo dựng nhà đất trên từ thời điểm khoảng trước năm 1975, sau khi cụ Y1 đã chết.

Cụ T2 và cụ Y1 có 03 người con chung gồm bố bà là ông Trần Văn T1, chú ruột bà là ông Trần Văn T4 và cô ruột là bà Trần Thị N1. Cụ T2 kết hôn với cụ T3 nhưng không có con chung, cụ T3 cũng không có con riêng. Cụ T2, cụ Y1 và cụ T3 đều không có con nuôi nào khác.

Khi cụ T2 và cụ T3 còn sống thì có bố mẹ bà là ông Trần Văn T1 và bà Trần Thị S ở cùng với hai cụ từ khoảng năm 1980. Trên thửa đất có 02 gian nhà, bố mẹ bà ở một gian, còn cụ T2 và cụ T3 ở một gian. Đến khi cụ T2 và cụ T3 chết thì bố mẹ bà ở cả 02 gian nhà vì thời điểm trước đó chú bà là ông Trần Văn T4 lập gia đình và sinh sống ở thành phố Hải Phòng, còn cô bà là bà Trần Thị N1 đi lấy chồng và sinh sống cùng gia đình nhà chồng.

Cụ T2 sinh năm 1907, chết năm 1994 và cụ T3 sinh năm 1908, chết năm 1995. Cả cụ T2 và cụ T3 chết đều không để lại di chúc.

Bố bà là ông Trần Văn T1 chết năm 2002 và mẹ bà là Trần Thị S chết năm 2016. Ông T1 và bà S sinh được 07 người con là:Ông Trần Văn C, sinh năm 1951, chết năm 2018; Bà Trần Thị K, sinh năm 1953; Bà Trần Thanh H, sinh năm 1956; Bà Trần Thị Kim T, sinh năm 1959; Bà Trần Thị Tô H7, sinh năm 1960, chết năm 2003. Bà H7 không có chồng, không có con; Ông Trần Quốc N, sinh năm 1962; Bà Trần Thị Lệ H1, sinh năm 1964.

Anh trai bà là ông Trần Văn C (chết năm 2018) có vợ là bà Trần Thị V. Ông C và bà V có 03 người con chung là:Anh Trần Thanh B, sinh năm 1973, chết năm 2019. Anh B có vợ là Lại Thị B1, sinh năm 1977 (đã ly hôn). Anh B1 và chị B1 có 01 con chung là chị Trần Phương A; Chị Trần Thị Thu H3, sinh năm 1975; Chị Trần Thị Thu H2, sinh năm 1977.

Chú ruột bà là ông Trần Văn T4, chết năm 1985 có vợ là bà Vũ Thị L, chết năm 2017. Ông T4 và bà L có 04 người con là: Anh Trần Mạnh H4, sinh năm 1954;Anh Trần Vũ H5, sinh năm 1959; Chị Trần Bích Y, sinh năm 1956; Anh Trần Vũ H6, sinh năm 1962.

Bố bà là ông Trần Văn T1 chết không để lại di chúc.Năm 2004 mẹ bà là bà Trần Thị S có làm đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất. Nhà nước đã tiến hành các thủ tục đo đạc xác định ranh giới, mốc giới thửa đất và nộp lệ phí trước bạ, nhưng do em gái bà là bà Trần Thị Lệ H1 lúc đó không có mặt ở nhà nên chưa hoàn thiện xong hồ sơ. Vì vậy đến nay thửa đất vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi bà S còn sống, còn minh mẫn có viết di chúc để lại với ý nguyện để lại nhà đất trên để làm nơi thờ cúng tổ tiên, không chia thừa kế cho ai. Di chúc của bà S là di chúc viết tay, không được công chứng, chứng thực tại cơ quan có thẩm quyền.

Năm 2011 bà và em gái là bà H có về để sửa chữa lại căn nhà, lợp mái tôn chống dột để cho mẹ bà ở. Số tiền chị em bà đã bỏ ra sửa chữa căn nhà thì bà xác định là thuộc tài sản chung, không yêu cầu giải quyết.

Từ sau khi bà S chết, ngôi nhà trên thuộc quản lý chung của 06 anh chị em thuộc gia đình nhà bà, mỗi người có một chìa khóa chung. Nhưng gần đây ông N tự ý thay bàn thờ, vứt bát hương cũ, thay bát hương mới; đến ngày giỗ bố mẹ, khi anh chị em về thắp hương thì ông N chửi bới, cấm đoán, gây khó dễ. Quan điểm của bà là hiện nay ông N muốn chiếm căn nhà trên làm tài sản riêng của mình, ngăn cản gây khó dễ cho chị em bà trong việc thờ cúng tổ tiên, cha mẹ nên bà đề nghị Tòa án chia thừa kế tài sản là nhà đất trên theo pháp luật.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn là ông Trần Quốc N nhưng ông N vắng mặt, không đến Tòa án để tham gia tố tụng, ông N gửi đơn trình bày ý kiến qua đường bưu điện với nội dung được tóm tắt như sau:

Hiện nay gia đình ông có thửa đất hơn 40m^2 gian nhà cấp 4, nằm trên thửa đất của ông bà nội ông là cụ Trần Văn T2 và cụ Đinh Thị T3 ở từ trước năm 1970. Khi cụ T2 và cụ T3 mua thửa đất trên chỉ có giấy tờ mua bán viết tay. Năm 1985 do bị hoả hoạn nên giấy tờ mua bán bị cháy hết, ông chỉ nhớ tên người bán nhà tên là bà C1. Sau khi cháy nhà thì lúc đó bố mẹ ông là ông Trần Văn T1 và bà Trần Thị S có căn nhà số C đường N cũ (nay là số D V), bố mẹ ông đã bán đi và chuyển vào miền N khoảng năm 1982. Sau khi ông đi bộ đội về thì đến ở cùng ông bà nội là cụ T2 và cụ T3, các cụ ở một gian, còn ông ở một gian. Năm 1987 bố mẹ ông là ông T1 và bà S lại quay về, do không có chỗ ở nên đã về ở cùng ông và ông bà nội. Năm 1989 ông lập gia đình riêng, vì quá chật chội nên vợ chồng ông đã tự mua nhà ra ở riêng, bố mẹ ông ở lại cùng với chị gái ông là bà Trần Thị Tô H7 bị mất trí khôn. Cụ T2 và cụ T3 chết vào năm 1994 và 1995 nên bố mẹ ông được toàn quyền sử dụng thửa đất nói trên. Năm 2001 bố ông chết, mẹ ông là bà S ở lại căn nhà cùng bà H7. Năm 2002 bà H7 chết, còn lại một mình mẹ ông là bà S ở đó.

Năm 2016 bà S chết. Sau khi bà S chết thì chị em xảy ra mâu thuẫn đến bây giờ, các chị ông đòi tự lập bàn thờ cúng riêng nhưng ông không chấp nhận. Ông N khẳng định không có giấy tờ nào hợp lệ mang tên bố mẹ ông mà là đất của ông bà nội ông, bố mẹ ông cũng chỉ là một trong ba người con của ông bà nội. Hiện tại ông N không chấp nhận chia đất của ông bà để lại.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 03-7-2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị V trình bày:

Bà là chị dâu của bà Trần Thị K và ông Trần Quốc N, chồng bà là ông Trần Văn C, anh trai cả trong 07 anh chị em. Ông C chết năm 2018.

Bố mẹ chồng bà là cụ Trần Văn T1 và cụ Trần Thị S. Cụ T1 chết năm 2002, cụ S chết năm 2016. Cụ S và cụ T1 có 07 người con gồm: ông Trần Văn C sinh năm 1951, chết năm 2018; bà Trần Thị K sinh năm 1953; bà Trần Thị H8 sinh năm 1956; bà Trần Thị Kim T sinh năm 1959; bà Trần Thị Tô H7 sinh năm 1960, chết năm 2003 (bà H7 không có chồng, không có con chung, con riêng với ai); ông Trần Quốc Nguyên S1 năm 1962; bà Trần Thị Lệ H1 sinh năm 1964. Bà không biết địa chỉ chính xác của các anh chị em nhà chồng bà.

Ông C và bà đăng kí kết hôn từ năm 1972 nhưng vì thời gian quá lâu nên bà không nhớ đăng kí kết hôn tại đâu, giấy đăng kí kết hôn hiện tại bị thất lạc. Bà và ông C có 03 người con chung gồm: anh Trần Thanh B, sinh năm 1973, chết năm 2019; chị Trần Thị Thu H3, hiện nay đang sống ở Hà Nội, bà không biết chính xác địa chỉ của chị H3; chị Trần Thị Thu H2, sinh năm 1977, hiện chị H2 đang sống ở thành phố Hồ Chí Minh, bà không biết địa chỉ của chị H2; ngoài ra ông bà không có con riêng, con nuôi nào khác. Anh Trần Thanh B trước đây có lấy vợ tên là Lại Thị B1, nhưng đã ly hôn và hiện tại bà không biết địa chỉ của chị B1 ở đâu. Anh B1 có một người con gái tên là Trần Phương A, sinh năm 1998, hiện cháu Phương A đang ở với bà ở thôn L, xã L, thành phố N.

Bà chỉ là con dâu trong gia đình nên không biết nguồn gốc của nhà đất đang bị tranh chấp. Khi cụ T2 và cụ S chết thì nhà đất trên không do ai quản lý, mỗi người một chìa khóa, ai cũng có thể đến để thắp hương cho các cụ. Quan điểm của bà về yêu cầu khởi kiện của bà K là bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, do bà tuổi cao, chân tay bị đau không đi lại được nên bà đề nghị Tòa án cho bà vắng mặt tại các buổi làm việc của Tòa án và vắng mặt tại phiên tòa xét xử vụ án.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 02-7-2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị N1 trình bày:

Bà là cô ruột của ông Trần Quốc N và bà Trần Thị K. Bà K và ông N là con ruột của ông Trần Văn T1 là anh trai của bà. Bố mẹ bà là cụ Trần Văn T2 và cụ Trần Thị Y1 có 03 người con chung là Trần Văn T1, Trần Văn T4 và bà là Trần Thị N1. Ông Trần Văn T1 chết năm 2002, ông T4 chết năm 1985.

Bà có biết nguồn gốc của nhà đất có địa chỉ số F đường V, phường N (địa chỉ mới: Số B V, phường N), thành phố N là của bố bà là cụ Trần Văn T2, đã chết năm 1994 và mẹ kế là cụ Đinh Thị T3, đã chết năm 1995. Các cụ tạo lập nhà đất trên vào thời gian nào bà không biết vì đã quá lâu. Cụ T3 là vợ hai của cụ T2, trước khi cụ T2 lấy cụ T3 thì đã có 01 đời vợ là mẹ bà tên là cụ Trần Thị Y1 (cụ Y1 chết năm 1951). Lúc cụ T2 và cụ T3 còn sống thì vợ chồng ông T1, bà S ở cùng với hai cụ tại nhà đất trên, ông Trần Văn T4 sinh sống và lấy vợ ở thành phố Hải Phòng, còn bà đi lấy chồng thì ở nhà chồng. Khi cụ T2 và cụ T3 chết thì không để lại di chúc quyền thừa kế nhà đất trên cho ai, ông T1 và bà S tiếp tục ở đó, thờ cúng cho các cụ.

Theo bà được biết thì nhà đất trên vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hiện nay không có ai ở, con cháu mỗi người quản lý một chìa khoá để đi lại thắp hương cho các cụ. Nay bà K khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế bà xác định nhà đất trên là tài sản của cụ T2 và cụ T3 để lại. Khi cụ T2 và cụ T3 chết không để lại di chúc, bà đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà K theo quy định của pháp luật. Do bà tuổi cao, sức khỏe yếu nên bà đề nghị vắng mặt tại các buổi làm việc của Tòa án và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bà.

* Tại bản tự khai ngày 05-9-2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị Bích Y trình bày:Bà là con gái của ông Trần Văn T4 (chết ngày 03-7-1985) và bà Vũ Thị L (chết ngày 31-8-2017). Bố mẹ bà có 04 người con chung là ông Trần Mạnh H4, sinh năm 1954; ông Trần Vũ H5, sinh năm 1959; ông Trần Vũ H6, sinh năm 1962 và bà Trần Thị Bích Y, sinh năm 1956. Ông Trần Văn T4 không có con riêng, con nuôi nào khác.

Bà là cháu nội cụ Trần Văn T2 và cụ Trần Thị Y1. Cụ Đinh Thị T3 là vợ hai của cụ Trần Văn T2. Cụ Trần Văn T2 chết năm 1994; cụ Trần Thị Y1,chết năm 1953; cụ Đinh Thị T3 chết năm 1996. Cụ T2 và cụ Y1 có 03 người con chung là: Ông Trần Văn T1, sinh năm 1926; ông Trần Văn T4; bà Trần Thị N1, sinh năm 1936. Cụ T2 và cụ T3 không có con chung, cụ T3 không có con riêng.

Bà xác nhận nguồn gốc nhà đất số F đường V, phường N (địa chỉ mới: Số B V, phường N), thành phố N là tài sản do cụ T2 và cụ T3 tạo dựng từ trước năm 1975. Tại thời điểm này, cả 3 người con của cụ Trần Văn T2 đều đã có gia đình riêng, có nhà riêng và ở riêng, không người con nào ở chung với cụ T2. Sau năm 1975, ông Trần Văn T1 bán nhà vào S lập nghiệp nhưng thất bại, nên quay về Nam Định sống nhờ vào con cháu. Cụ Trần Văn T2 thấy tội nghiệp nên đã cho ông T1 ở nhờ nhà của cụ. Cụ T2 và cụ T3 chết không để lại di chúc nên nhà đất trên không là tài sản riêng của bất cứ ai. Nhà đất trên hiện chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không ai quản lý mà mỗi người con cháu đều có chìa khóa riêng để có thể vào thắp hương các cụ.

Bà Y có quan điểm trước đây cụ T2 còn sống có căn dặn con cháu sau khi chết thửa đất trên sẽ làm nhà thờ để thờ cúng, không ai đươc mua bán, chia chác.

Bà đề nghị giữ nguyên hiện trạng căn nhà để làm nơi thờ cúng, không đồng ý bán hoặc chia thừa kế.

* Tại bản tự khai ngày 04-9-2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Vũ Hòa T5 bày:Bố đẻ ông là Trần Văn T4 (chết ngày 03-7-1985) và mẹ đẻ là Vũ Thị L (chết ngày 31-8-2017). Bố mẹ ông có 04 người con chung là ông Trần Mạnh H4, sinh năm 1954; ông Trần Vũ H5, sinh năm 1959; ông Trần Vũ H6, sinh năm 1962; bà Trần Thị Bích Y, sinh năm 1956. Ông T4 không có con riêng, con nuôi nào khác.

Ông là cháu nội cụ Trần Văn T2 và cụ Trần Thị Y1. Cụ Đinh Thị T3 là vợ hai của cụ Trần Văn T2. Cụ Trần Văn T2 chết năm 1994, cụ Trần Thị Y1 chết năm 1953, cụ Đinh Thị T3 chết năm 1996. Cụ T2 và cụ Y1 có 03 người con chung là: Ông Trần Văn T1, sinh năm 1926, chết năm 2001; ông Trần Văn T4, sinh năm 1930, chết năm 1985; bà Trần Thị N1, sinh năm 1936. Cụ T2 và cụ T3 không có con chung, cụ T3 không có con riêng.

Ông xác nhận nguồn gốc nhà đất số F đường V, phường N (địa chỉ mới: Số B V, phường N), thành phố N là tài sản do cụ T2 và cụ T3 tạo dựng từ trước năm 1975. Thời điểm năm 1975, cả 3 người con của cụ T2 đều có gia đình riêng, có nhà riêng và ở riêng, không người con nào ở chung với cụ T2. Sau năm 1975, ông Trần Văn T1 bán nhà vào S lập nghiệp nhưng thất bại nên quay về Nam Định sống nhờ vào con cháu. Cụ T2 thấy tội nghiệp nên cho ông T1 ở nhờ nhà của cụ. Cụ T2 và cụ T3 chết không để lại di chúc nên nhà đất trên không là tài sản riêng của bất cứ ai. Nhà đất trên hiện chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không ai quản lý, có 04 người đều có chìa khóa riêng (là bà Trần Thị K, ông Trần Quốc N, bà Trần Thanh H, bà Trần Thị Kim T) có thể tự vào nhà được.

Ông H6 có quan điểm trước đây cụ T2 còn sống có căn dặn con cháu sau khi chết thửa đất trên sẽ làm nhà thờ để thờ cúng, không ai đươc mua bán, chia chác. Ông đề nghị giữ nguyên hiện trạng căn nhà để làm nơi thờ cúng, không đồng ý bán và chia thừa kế.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã ra Quyết định ủy thác thu thập chứng cứ cho Tòa án nhân dân quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng đối với ông Trần Vũ H5, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Tại bản tự khai ngày 18-6-2024 ông Trần Vũ H5 trình bày:

Bố đẻ ông là cụ Trần Văn T4, đã chết năm 1985 và mẹ đẻ cụ là bà Vũ Thị L, đã chết năm 2017. Bố ông là con đẻ của cụ Trần Văn T2 và cụ Trần Thị Y1. Cụ Đinh Thị T3 là vợ hai của cụ Trần Văn T2. Cụ T2 chết năm 1993, cụ Y1 chết năm 1950, cụ T3 chết năm 1994. Cụ T2 và cụ T3 không có con chung, cụ T3 không có con riêng. Cụ T2 và cụ Y1 có 03 người con chung là: Ông Trần Văn T1, ông Trần Văn T4, bà Trần Thị Thanh N1.

Ông T4 và bà L có 04 người con chung là Trần Mạnh H4, sinh năm 1954; Trần Vũ H5, sinh năm 1959; Trần Vũ H6, sinh năm 1962; Trần Thị Bích Y, sinh năm 1956 và không có con riêng.

Ông xác nhận nguồn gốc nhà đất số F đường V, phường N (địa chỉ mới: Số B V, phường N), thành phố N là tài sản do cụ T2 và cụ T3 tạo dựng từ trước năm 1975, là di sản thừa kế của cụ T2 và cụ T3. Cụ T2 và cụ T3 chết không để lại di chúc. Nhà đất trên hiện không ai quản lý, có 04 người đều có chìa khóa riêng (là bà Trần Thị K, ông Trần Quốc N, bà Trần Thanh H, bà Trần Thị Kim T) có thể vào thắp hương các cụ bất cứ lúc nào. Nhà đất trên hiện chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quan điểm của ông về yêu cầu khởi kiện của bà K đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Nam Định chia di sản thừa kế là nhà đất số F đường V, phường N (địa chỉ mới: Số B V, phường N), thành phố N là trước đây cụ T2 còn sống có di nguyện sau khi chết thửa đất trên sẽ làm nhà thờ để thờ cúng các cụ nên ông không đồng ý chia nhà đất trên mà muốn nhà đất trên là nơi thờ cúng tổ tiên theo đúng di nguyện của cụ Trần Văn T2.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã ra Quyết định ủy thác thu thập chứng cứ cho Tòa án nhân dân quận Hải An, thành phố Hải Phòng đối với ông Trần Mạnh H4, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Tại biên bản lấy lời khai ngày 07-6-2024 ông Trần Mạnh H4 trình bày:

Bố đẻ ông là Trần Văn T4, đã chết năm 1985 và mẹ đẻ là bà Vũ Thị L, đã chết năm 2017. Bố ông là con đẻ của cụ Trần Văn T2 và cụ Trần Thị Y1. Cụ Đinh Thị T3 là vợ hai của cụ Trần Văn T2. Cụ T2 chết năm 1993, cụ Y1 chết năm 1950, cụ T3 chết năm 1994. Cụ T2 và cụ T3 không có con chung, cụ T3 không có con riêng. Cụ T2 và cụ Y1 có 03 người con chung là ông Trần Văn T1, ông Trần Văn T4, bà Trần Thị N1.

Ông T4 và bà L có 04 người con chung là Trần Mạnh H4, sinh năm 1954; Trần Vũ H5, sinh năm 1959; Trần Vũ H6, sinh năm 1962; Trần Thị Bích Y, sinh năm 1956 và không có con riêng.

Ông xác nhận nguồn gốc nhà đất số F đường V, phường N (địa chỉ mới: Số B V, phường N), thành phố N là tài sản do cụ T2 và cụ T3 tạo dựng từ trước năm 1975, là di sản thừa kế của cụ T2 và cụ T3. Cụ T2 và cụ T3 chết không để lại di chúc. Nhà đất trên hiện chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không ai quản lý, có 04 người đều có chìa khóa riêng (là bà Trần Thị K, ông Trần Quốc N, bà Trần Thanh H, bà Trần Thị Kim T) có thể vào thắp hương các cụ bất cứ lúc nào.

Nay bà K khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế là nhà đất trên, quan điểm của ông trước đây cụ T2 còn sống có di nguyện sau khi chết thửa đất trên sẽ làm nhà thờ để thờ tự các cụ nên ông không đồng ý chia nhà đất trên mà muốn để làm nơi thờ cúng tổ tiên theo đúng di nguyện của cụ T2.

* Tại biên bản lấy lời khai, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thanh H; bà Trần Thị Kim T; bà Trần Thị Lệ H1 cùng thống nhất trình bày: Các bà là con đẻ của ông Trần Văn T1 (chết năm 2002) và bà Trần Thị S (chết năm 2016). Ông T1 và bà S sinh được 07 người con là:Ông Trần Văn C, sinh năm 1951, chết năm 2018. Ông C có vợ là bà Trần Thị V; Bà Trần Thị K, sinh năm 1953; Bà Trần Thanh H, sinh năm 1956; Bà Trần Thị Kim T, sinh năm 1959; Bà Trần Thị Tô H7, sinh năm 1960; chết năm 2003. Bà H7 không có chồng, không có con; Ông Trần Quốc N, sinh năm 1962; Bà Trần Thị Lệ H1, sinh năm 1964.Ngoài ra ông T1 và bà S không có con chung, con riêng, con nuôi nào khác.

Ông Trần Văn C và bà Trần Thị V có 03 người con chung là:Anh Trần Thanh B, sinh năm 1973, chết năm 2019. Anh B có vợ là chị Lại Thị B1 (đã ly hôn), và có 01 con chung là chị Trần Phương A; Chị Trần Thị Thu H3, sinh năm 1975; Chị Trần Thị Thu H2, sinh năm 1977.

Tài sản ông T1 và bà S để lại là nhà cấp 4 lợp mái tôn, xây dựng trên thửa đất số 191, tờ bản đồ số 10, diện tích 37,7m^2, địa chỉ hiện là số 2 ngách A ngõ H đường V, phường N, thành phố N. Ngoài ra ông T1 và bà S không có tài sản nào khác. Ông T1 chết không để lại di chúc, bà S có để lại 01 di chúc viết tay nhưng không có công chứng, không có người làm chứng. Nội dung di chúc của bà S có nguyện vọng để lại căn nhà làm nơi thờ cúng, để con cháu đi về. Từ khi bà S chết, không ai có quản lý căn nhà, mỗi chị em có một chìa khóa để vào căn nhà này để thắp hương. Quan điểm của bà H, bà T, bà H1 là do ông N muốn chiếm căn nhà trên làm tài sản riêng, gây khó dễ cho chị em bà trong việc thờ cúng tổ tiên, cha mẹ nên nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị K, đề nghị Tòa án chia thừa kế tài sản là nhà đất trên theo pháp luật.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ giấy triệu tập và các văn bản tố tụng cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Trần Thị Thu H3 và chị Trần Phương A nhưng chị H3 và chị Phương A vắng mặt, không đến Tòa án để tham gia tố tụng, không có lời khai trình bày quan điểm đối với tranh chấp trong vụ án.

* Kết quả thu thập chứng cứ của Tòa án:

Tại biên bản thu thập tài liệu, chứng cứ ngày 25-12-2023 tại UBND phường N, thành phố N cung cấp: Nguồn gốc thửa đất tại địa chỉ số F đường V, phường N (địa chỉ mới: Số B V, phường N), thành phố N do bà Trần Thị S là người đi kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2004. Bà S khai đã ở trên mảnh đất này từ trước năm 1980, có giấy khai sinh của con gái, chứng minh thư của bà trước năm 1978 làm căn cứ. Hiện tại UBND phường N, thành phố N không lưu giữ giấy tờ đất đai liên quan đến nguồn gốc thửa đất trên, UBND phường N chỉ quản lý về hồ sơ kỹ thuật thửa đất và biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất. Đến nay thửa đất trên chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng không thuộc diện quy hoạch, gia đình bà S đã ở lâu năm, không có tranh chấp đối với các hộ dân liền kề.

Tòa án đã tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố N về hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 191, tờ bản đồ số 10, địa chỉ số F đường V, phường N (địa chỉ mới: Số B V, phường N), thành phố N. Chi nhánh Văn phòng đất đai thành phố N đã tra cứu hồ sơ địa chính hiện đang lưu trữ thì hộ bà Trần Thị S được UBND thành phố N phê duyệt phương án nghĩa vụ tài chính đợt 10, số thứ tự 8 tại thửa đất số 191, tờ bản đồ số 10, phường N nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận. Ngoài ra Chi nhánh Văn phòng đất đai thành phố N không còn thông tin gì khác về thửa đất.

Tòa án nhân dân thành phố Nam Định đã có công văn đề nghị UBND phường N cung cấp trích lục khai tử của cụ Trần Văn T2 và cụ Đinh Thị T3. Tại trích lục khai tử do UBND phường N cung cấp xác định cụ Trần Văn T2, sinh năm 1904, chết ngày 13-4-1994; cụ Đinh Thị T3, sinh năm 1907, chết ngày 05-01-1996.

Tại biên bản thu thập tài liệu, chứng cứ ngày 03-7-2024 tại thôn L, xã L (nay là phường T) thành phố N về nơi cư trú của bà Trần Thị V và chị Trần Phương A cung cấp: Bà Trần Thị V có đăng ký thường trú tại số nhà C V, phường V, thành phố N nhưng hiện đang cư trú tại thôn L, xã L, thành phố N từ nhiều năm nay, thời gian bà V bắt đầu chuyển về cư trú tại xã L thì địa phương không nắm rõ. Bà V về sinh sống tại nhà của bố mẹ đẻ. Từ khi bà V chuyển về thôn L có cháu Trần Phương A (là cháu nội bà V) cùng chuyển về ở cùng.

Tại Quyết định số 71/2004 QĐST-HNGĐ ngày 19-4-2004 của Toà án nhân dân thành phố Nam Định đã công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Lại Thị B1 và anh Trần Thanh B.

* Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản như sau:

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ:

Về quyền sử dụng đất: Thửa đất số 191 tờ bản đồ số 10, địa chỉ số 2/12/83 (trước đây là số 6A/31) đường V, phường N, thành phố N, tỉnh Nam Định có diện tích là 37,7m^2. Hiện tại thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thửa đất có vị trí tứ cận như sau: Phía Nam giáp ngõ, phía Bắc giáp thửa số 190 và giáp nhà anh P, phía Đông giáp thửa số 193 nhà anh M, phía Tây giáp nhà bà L1. Trên đất có 02 gian nhà cấp bốn.

Về công trình xây dựng trên đất: Nhà xây tường 220, sà gồ, thép hộp, mái lợp tôn, cửa sắp xếp cao 2,15m x 1,5m, cửa sắp xếp bên ngoài, bên trong cửa sắt có kích thước 1,5m x 1,93 m; nền lát gạch ceramic, tường quét vôi ve, có diện tích 37,2m^2.

Gác xép có diện tích 1,9m x 3,05m; công trình phụ khép kín, cầu thang trong nhà.

Theo kết quả đo đạc hiện trạng sử dụng đất thửa đất số 191, tờ bản đồ số 10 phường N, thành phố N thì ranh giới đo đạc hiện trạng trùng với ranh giới bản đồ đo đạc năm 2004.

Kết quả định giá:Hội đồng định giá trong Tố tụng dân sự đã xác định giá trị các tài sản cụ thể như sau:

Phần diện tích đất (chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) có đơn giá là 8.000.000 đồng/m^2 x diện tích đất 37,7m^2 = 301.600.000 đồng (ba trăm linh một triệu sáu trăm nghìn đồng).

Phần các tài sản trên đất: được định giá là 57.793.000 đồng (năm mươi bảy triệu bảy trăm chín mươi ba nghìn đồng).

Tổng giá trị quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất là 359.393.000 đồng (ba trăm năm mươi chín triệu ba trăm chín mươi ba nghìn đồng).

* Về chi phí tố tụng: Bà Trần Thị K1 nộp số tiền 10.064.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản và đề nghị Toà án giải quyết theo pháp luật.

* Tại phiên toà sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Trần Thị K trình bày: xác định nguồn gốc thửa đất số 191 tờ bản đồ số 10 diện tích 37,7m^2, trên đất có 02 gian nhà cấp 4, tại địa chỉ số B đường V (địa chỉ cũ là số F đường V) phường N, thành phố N là tài sản của ông nội bà là cụ Trần Văn T2, sinh năm 1904, chết ngày 13-4-1994 và bà nội kế của bà là cụ Đinh Thị T3, sinh năm 1907, chết ngày 05-01-1996. Tài sản tạo dựng từ trước năm 1975, hiện tại thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cụ T2 và cụ T3 chết không để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ về tài sản. Cụ T3 không có con chung với cụ T2, không có con nuôi, con riêng nên lúc còn sống cũng như lúc già yếu ốm đau, các con cháu của cụ T2 đều quan tâm chăm sóc cụ, lúc cụ qua đời đã tổ chức ma chay và thờ cúng cụ. Bà K giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn T2 và cụ Đinh Thị T3 theo pháp luật. Bà có nguyện vọng được nhận quyền sở hữu, sử dụng nhà đất trên và thanh toán cho những người được hưởng thừa kế khác bằng tiền.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thanh H trình bày: Nhất trí với lời khai của bà Trần Thị K tại phiên toà, trước đây bà nghĩ bố mẹ là ông T1, bà S ở với hai cụ, sau khi hai cụ chết bố mẹ tiếp tục ở trên thửa đất đó thì là tài sản của bố mẹ bà. Nhưng nay bà xác định nguồn gốc thửa đất số 191 tờ bản đồ số 10, tại địa chỉ số B đường V (địa chỉ cũ là số F đường V) phường N, thành phố N là tài sản của ông nội bà là cụ Trần Văn T2, sinh năm 1904, chết ngày 13-4-1994 và bà nội kế của bà là cụ Đinh Thị T3, sinh năm 1907, chết ngày 05-01-1996 tạo dựng từ trước giải phóng năm 1975, hiện tại thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cụ T2 và cụ T3 chết không để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ về tài sản. Bà nhất trí với yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của bà K đối với di sản thừa kế của cụ Trần Văn T2 và cụ Đinh Thị T3, bà đề nghị Toà án giao cho bà K quyền sở hữu, sử dụng nhà đất trên và bà K phải thanh toán cho những người được hưởng thừa kế khác bằng tiền.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị Kim T và bà Trần Thị Lệ H1 cùng trình bày: Nhất trí với lời khai của bà Trần Thị K tại phiên toà nguồn gốc thửa đất số 191 tờ bản đồ số 10, tại địa chỉ số B đường V (địa chỉ cũ là số F đường V) phường N, thành phố N là tài sản của cụ Trần Văn T2 và cụ Đinh Thị T3 tạo dựng từ trước năm 1975. Bố mẹ các bà là ông Trần Văn T1 và bà Trần Thị S chỉ ở thửa đất trên cùng với hai cụ, hiện tại thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cụ T2 và cụ T3 chết không để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ về tài sản. Bà T và bà H1 nhất trí với yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của bà K đối với di sản thừa kế của cụ Trần Văn T2 và cụ Đinh Thị T3 và đề nghị Toà án giải quyết theo pháp luật. Nhất trí với ý kiến của bà H đề nghị Toà án giao cho bà K quyền sở hữu, sử dụng nhà đất và bà K phải thanh toán cho những người được hưởng thừa kế khác bằng tiền.

Về phần chi phí sửa nhà:Bà K trình bày: Năm 2011 bà và em gái là bà Trần Thanh H đã bỏ tiền ra sửa chữa nhà, lợp mái tôn cho mẹ là bà Trần Thị S ở. Nay phần sửa chữa bà xác định thuộc tài sản chung, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Bà Trần Thanh H nhất trí với ý kiến của bà K về tiền chi phí sửa chữa nhà và không yêu cầu Toà án giải quyết.

* Từ nội dung trên,Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2024/DS-ST ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Nam Địnhđã quyết định: Căn cứ Điều 611, Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 652, Điều 654 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 2 Luật Người cao tuổi; Điều 147, Điều 157, điểm b khoản 2 điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Dân sự năm 2015;Điều 12, Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của bà Trần Thị K.

Chia cho bà Trần Thị K được sở hữu toàn bộ quyền sử dụng diện tích đất 37,7m^2 và các tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 191, tờ bản đồ số 10, địa chỉ số B đường V, phường N, thành phố N, tỉnh Nam Định (có sơ đồ kèm theo).

Buộc tất cả những người được nhận thừa kế bằng tiền trong vụ án phải bàn giao toàn bộ nhà đất trên cho bà Trần Thị K.

Về trách nhiệm thanh toán:

Buộc bà Trần Thị K phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Thị N1 119.797.000 đồng (một trăm mười chín triệu bảy trăm chín bảy nghìn đồng).

Buộc bà Trần Thị K phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trần Mạnh H4, ông Trần Vũ H5, ông Trần Vũ H6, bà Trần Thị Bích Y mỗi người 29.949.000 đồng (hai mơi chín triệu chín trăm bốn chín nghìn đồng).

Buộc bà Trần Thị K phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Thanh H, bà Trần Thị Kim T, ông Trần Quốc N, bà Trần Thị Lệ H1 mỗi người 19.966.000 đồng (mười chín triệu chín trăm sáu mươi sáu nghìn đồng).

Buộc bà Trần Thị K phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Thị V 7.487.000 đồng (bảy triệu bốn trăm tám mươi bảy nghìn đồng).

Buộc bà Trần Thị K phải có nghĩa vụ thanh toán cho chị Trần Thị Thu H3, chị Trần Thị Thu H2 mỗi người 4.991.000 đồng (bốn triệu chín trăm chín mốt nghìn đồng).

Buộc bà Trần Thị K phải có nghĩa vụ thanh toán cho chị Trần Phương A 2.495.000 đồng (hai triệu bốn trăm chín lăm nghìn đồng).

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bà Trần Thị K còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bà Trần Thị K được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và biện pháp thi hành án của các đương sự.

Tại đơn kháng cáo ngày 25-12-2024 ông N trình bày: Tòa án nhân dân thành phố Nam Định đã tuyên chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị K và giao cho bà Trần Thị K được sở hữu toàn bộ quyền sử dụng diện tích đất 37,7 m^2 và các tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 191, tờ bản đồ số 10, địa chỉ số H đường V, phường N, thành phố N, tỉnh Nam Định, buộc những người được nhận thừa kế bằng tiền trong vụ án phải bàn giao toàn bộ đất trên cho bà K. Ông N nhận thấy rằng, bản án số 40/2024/DS-ST ngày 20-11-2024 của Tòa án dân thành phố Nam Định tuyên như vậy chưa thỏa đáng, gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông và gia đình. Ông N kháng cáo toàn bộ Bản án và đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử lại toàn bộ vụ án cho thấu tình, đạt lý. Tòa án thành phố xét xử vậy, ông N, chị dâu ông, em con chú ông không chấp nhận chia trác, định giá tài sản và giao cho những đứa cháu gái về thờ cúng cả. Nên ông N kính mong cơ quan pháp luật thẩm tra lại và xét xử lại cho chị em ông và các em con chú ông làm nơi thờ cúng tổ tiên gia đình ông, ông N tha thiết cơ quan pháp luật xử đúng và theo đúng về phong tục thờ cúng của người Việt Nam. Chị dâu ông, em con chú và ông thiết tha mong cơ pháp luật để anh chị em ông được sử dụng diện tích đất 37,7 m^2 của ông bà nội ông để lại làm nơi thờ cúng cho ông bà tổ tiên ông.

Ngày 13-12-2024bà Trần Thị Bích Y, ông Trần Vũ H6, ông Trần Vũ H5, ông Trần Mạnh H4 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án có đơn kháng cáocùng một nội dung, kháng cáo toàn bộbản án dân sự sơ thẩm số 40/2024/DS-ST ngày 20-11-2024 của Toà án nhân dân thành phố Nam Định. Lý do kháng cáo

không nhất trí chia trác diện tích đất 37,7 m^2 của ông bà nội ông để lại, mà giữ lại làm nơi thờ cúng chung cho ông bà tổ tiên ông. Nếu bắt buộc phải chia thừa kế theo pháp luật, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chia cho ông Trần Quốc N hoặc ông Trần Vũ H5 hoặc ông Trần Vũ H6 được sở hữu toàn bộ quyền sử dụng diện tích đất 37,7 m^2 và các tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 191, tờ bản đồ số 10, địa chỉ số B đường V, phường N, thành phố N, tỉnh Nam Định. Buộc tất cả những người được nhận thừa kế bằng tiền trong vụ án phải bàn giao toàn bộ nhà đất trên cho ông Trần Quốc N hoặc ông Trần Vũ H5 hoặc ông Trần Vũ H6 tùy theo ông nào đảm bảo việc thờ cúng cụ T2 chu toàn nhất.

Tại phiên toà phúc thẩm: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên ý kiến đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm, không nhất trí với yêu cầu kháng cáo của ông Trần Quốc N, bà Trần Thị Bích Y, ông Trần Vũ H6, ông Trần Vũ H5, ông Trần Mạnh H4. Đề nghị Tòa án giữ nguyên Quyết định của bản án sơ thẩm. ông Trần Quốc N, ông Trần Vũ H5, ông Trần Mạnh H9 nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông N, bà Y, ông H6, ông H5, ông H4 sửa bản sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị K. Diện tích đất 37,7 m^2 và các tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 191, tờ bản đồ số 10, địa chỉ số B đường V, phường N, thành phố N, tỉnh Nam Định là tài sản chung của cụ ông Trần Văn T1 và cụ Đinh Thị T3 sẽ dùng làm nơi thờ cúng chung ông bà tổ tiên ông cho tất cả các con cháu chắt trong gia đình. Đề nghị Tòa án giao cho ông Trần Quốc N là cháu trai nhà lại ở gần nhất có trách nhiệm trông coi, quản lý nơi thờ cúng chung.Các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định phát biểu quan điểm: Về tố tụng, quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã tuân theo các quy định pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự, quyền lợi của các đương sự được bảo đảm.

Về nội dung:Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Điều 611, Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 652, Điều 654 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 2 Luật Người cao tuổi; Điều 147, Điều 148, khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đã có đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị K2 nhà đất có diện tích đất 37,7 m^2 và các tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 191, tờ bản đồ số 10, địa chỉ số B đường V, phường N, thành phố N, tỉnh Nam Định. Giao nhà đất trên cho bà K quản lý, sử dụng, bà K phải có trách nhiệm thanh toán cho các kỷ phần thừa kế khác bằng tiền. Thanh toán cho bà Trần Thị N1 119.797.000 đồng, thanh toán cho ông Trần Mạnh H4, ông Trần Vũ H5, ông Trần Vũ H6, bà Trần Thị Bích Y mỗi người 29.949.000 đồng, thanh toán cho bà Trần Thanh H, bà Trần Thị Kim T, ông Trần Quốc N, bà Trần Thị Lệ H1 mỗi người 19.966.000 đồng, thanh toán cho bà Trần Thị V 7.487.000 đồng, thanh toán cho chị Trần Thị Thu H3, chị Trần Thị Thu H2 mỗi người 4.991.000 đồng,

thanh toán cho chị Trần Phương A 2.495.000 đồng là phù hợp pháp luật.Hiện nay ông Trần Quốc N là người cao tuổi, có hoàn cảnh kinh tế gia đình gặp khó khăn, ông N kháng cáo có nội dung xin miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308; Điều 309BLTTDS năm 2015 chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Trần Quốc N miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông N, không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị Bích Y, ông Trần Vũ H6, ông Trần Vũ H5, ông Trần Mạnh H10 nguyên nội dung của bản án sơ thẩm. Về án phí đương sự phải nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét đơn kháng cáo của ông Trần Quốc N, bà Trần Thị Bích Y, ông Trần Vũ H6, ông Trần Vũ H5, ông Trần Mạnh H11 trong thời hạn luật định phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 272; khoản 1 Điều 273; Điều 276 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét giải quyết.

[2] Về tố tụng:Bà Trần Thanh H, chị Trần Thị Thu H2 đã ủy quyền cho bà Trần Thị K, bà Trần Thị Bích Y, ông Trần Vũ H12 ủy quyền cho ông Trần Vũ H5. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị N1, bà Trần Thị V, chị Trần Thị Thu H3, chị Trần Phương A đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến phiên toà nhưng vắng mặt không có lý do những người này họ không có kháng cáo. Vì vậy, căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt họ.

[3] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn là ông Trần Quốc N có nơi cư trú tại: Số D đường V, phường N, thành phố N, tỉnh Nam Định; tài sản tranh chấp là nhà đất có địa chỉ số B đường V, phường N, thành phố N, tỉnh Nam Định. Do vậy căn cứ khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án nhân dân thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là "Tranh chấp thừa kế về tài sản" là hoàn toàn chính xác.

[4] Xét kháng cáo của ông Trần Quốc N, bà Trần Thị Bích Y, ông Trần Vũ H6, ông Trần Vũ H5, ông Trần Mạnh H13 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2024/DS-ST ngày 20-11-2024 của Tòa án nhân dân thành phố Nam Địnhtheo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị K thấy rằng: Xét yêu cầucủa bà Trần Thị K3 việc chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn T2 và cụ Đinh Thị T3 theo pháp luật. Bà có nguyện vọng được nhận quyền sở hữu, sử dụng nhà đất trên và thanh toán cho những người được hưởng thừa kế khác bằng tiền, Hội đồng xét xử thấy: Về thời điểm mở thừa kế và hàng thừa kế: Cụ Trần Văn T2 có 02 người vợ là cụ Trần Thị Y1 và cụ Đinh Thị

T3. Cụ Trần Văn T2 đã chết ngày 13-4-1994, cụ Trần Thị Y1 đã chết khoảng năm 1950-1951, cụ Đinh Thị T3 đã chết ngày 05-01-1996. Cụ T2 và cụ Y1 có 3 người con chung là ông Trần Văn T1, sinh năm 1926, đã chết năm 2002; ông Trần Văn T4, sinh năm 1930, đã chết năm 1985 và bà Trần Thị N1 sinh năm 1936. Cụ T2 và cụ T3 không có con chung, không có con nuôi, cụ T3 không có con riêng nào khác. Ông Trần Văn T1, đã chết năm 2002 có vợ là bà Trần Thị S, đã chết năm 2016 và có 7 người con chung là: ông Trần Văn C sinh năm 1951, chết năm 2018; bà Trần Thị K sinh năm 1953; bà Trần Thanh H sinh năm 1956; bà Trần Thị Kim T sinh năm 1959; bà Trần Thị Tô H7 sinh năm 1960, đã chết năm 2003, không có chồng, con; ông Trần Quốc Nguyên S1 năm 1962; bà Trần Thị Lệ H1 sinh năm 1964. Ông T1 và bà S không có con nuôi, con riêng nào khác. Ông Trần Văn C, đã chết năm 2018 có vợ là bà Trần Thị V, sinh năm 1952 và có 03 con chung là anh Trần Thanh B, sinh năm 1973, đã chết năm 2019; chị Trần Thị Thu H3 sinh năm 1975; chị Trần Thị Thu H2 sinh năm 1977. Anh Trần Thanh B, đã chết năm 2019 có vợ là chị Lại Thị B1, sinh năm 1977, nhưng đã ly hôn năm 2004. Anh B1 có 01 con đẻ là chị Trần Phương A, sinh năm 1998. Ông Trần Văn T4, đã chết năm 1985 có vợ là bà Vũ Thị L, đã chết năm 2017 và có 04 người con chung là ông Trần Mạnh H4, sinh năm 1954, ông Trần Vũ H5, sinh năm 1959; bà Trần Thị Bích Y, sinh năm 1956; ông Trần Vũ H6, sinh năm 1962. Ông T4 và bà L không có con nuôi, con riêng nào khác.

[5] Về thời điểm mở thừa kế: Cụ Trần Văn T2 chết ngày 13-4-1994, cụ T3 chết ngày 05-01-1996. Như vậy thời điểm mở thừa kế của cụ T2 là ngày 13-4-1994 và thời điểm mở thừa kế của cụ T3 là ngày 05-01-1996. Theo quy định tại điều 651, 652 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì những người được hưởng thừa kế theo pháp luật của cụ T2 bao gồm: Ông Trần Văn T1 và bà Trần Thị N1; ngoài ra do ông Trần Văn T4 đã chết trước cụ T2 nên các con của ông Trần Văn T4 là ông Trần Mạnh H4, bà Trần Thị Bích Y, ông Trần Vũ H5, ông Trần Vũ H6 là những người được hưởng thừa kế thế vị của ông Trần Văn T4. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự, có đủ cơ sở xác định cụ Đinh Thị T3 và cụ Trần Văn T2 không có con chung. Ngoài ra cụ T3 không có con riêng, con nuôi nào khác. Về quan hệ gia đình phía cụ T3 cũng không xác định được; đồng thời, các con của cụ T2 và cụ Y1 đều đã thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc cụ T3 trước khi chết, làm lễ tang cho cụ T3. Vì vậy, căn cứ Điều 652, Điều 654 Bộ luật Dân sự 2015 thì những người được hưởng thừa kế, được hưởng thừa kế thế vị đối với di sản thừa kế của cụ T2 thì cũng được hưởng thừa kế của cụ T3. Ông Trần Văn T1 chết ngày 10-01-2002 nên thời điểm mở thừa kế của ông T1 là ngày 10-01-2002. Theo quy định tại điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì những người được hưởng thừa kế theo pháp luật của ông T1 bao gồm bà Trần Thị S, ông Trần Văn C, bà Trần Thị K, bà Trần Thanh H, bà Trần Thị Kim T, bà Trần Thị Tô H7, ông Trần Quốc N, bà Trần Thị Lệ H1. Bà Trần Thị Tô H7 chết ngày 01-10-2003 nên thời điểm mở thừa kế của bà H7 là ngày 01-10-2003 theo quy định tại điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì người được hưởng thừa kế theo pháp luật của bà H7

là bà Trần Thị S. Bà Trần Thị S chết ngày 26-3-2016 nên thời điểm mở thừa kế của bà S là 26-03-2016. Theo quy định tại điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì những người được hưởng thừa kế theo pháp luật của bà S bao gồm ông Trần Văn C, bà Trần Thị K, bà Trần Thanh H, bà Trần Thị Kim T, ông Trần Quốc N, bà Trần Thị Lệ H1.Ông Trần Văn C chết ngày 13-10-2018 nên thời điểm mở thừa kế của ông C là 13-10-2018. Theo quy định tại điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì những người được hưởng thừa kế theo pháp luật của ông C bao gồm bà Trần Thị V, anh Trần Thanh B, chị Trần Thị Thanh H14, chị Trần Thị Thu H2. Anh Trần Thanh B chết ngày 20-4-2019 nên thời điểm mở thừa kế của anh B là 20-4-2019. Theo quy định tại điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì những người được hưởng thừa kế theo pháp luật của anh B bao gồm bà Trần Thị V và chị Trần Phương A.

[6] Về thời hiệu thừa kế: Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, vì vậy yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của bà Trần Thị K là còn thời hiệu.

[7] Về di chúc của bà Trần Thị S:Căn cứ vào bản di chúc và lời khai của bà Trần Thị K, bà Trần Thanh H, bà Trần Thị Kim T, bà Trần Thị Lệ H1 xác định: Bà Trần Thị S có viết di chúc. Di chúc thuộc loại di chúc bằng văn bản và không công chứng chứng thực, không có chữ ký người làm chứng. Nội dung di chúc thể hiện: Sau khi qua đời bà để lại căn nhà và mảnh đất làm nơi thờ cúng tổ tiên, không sang tên đổi chủ, không thừa kế cho ai. Tuy nhiên bản di chúc không ghi ngày tháng năm lập di chúc, không thể hiện di sản để lại và nơi có di sản, căn nhà và quyền sử dụng đất tại địa chỉ số B đường V, phường N, thành phố N, tỉnh Nam Định không phải là tài sản thuộc sở hữu của bà S. Vì vậy di chúc của bà S là di chúc không hợp pháp.

[8]Về phần chi phí sửa nhà:Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Trần Thị K và bà Trần Thanh H đều có quan điểm không yêu cầu về số tiền đã bỏ ra sửa chữa nhà và xác định thuộc tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[9] Xác định di sản được phân chia trong vụ án: Căn cứ lời trình bày của các đương sự trong vụ án thì thửa đất số 191, tờ bản đồ số 10, diện tích 37,7m^2, trên đất có 02 gian nhà cấp 4 diện tích 37,2m^2 tại địa chỉ số B đường V, phường N, thành phố N, tỉnh Nam Định là tài sản của cụ Trần Văn T2 và cụ Đinh Thị T3. Diện tích đất và tài sản trên đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất, tuy nhiên căn cứ vào tài liệu, chứng cứ thu thập trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện việc sử dụng đất là hợp pháp. Cụ T2 và cụ T3 chết không để lại di chúc. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định nhà đất trên là di sản thừa kế của cụ Trần Văn T2 và cụ Đinh Thị T3. Theo kết quả định giá ngày 19-7-2024, Hội đồng định giá xác định nhà đất có tổng trị giá là 359.393.000 đồng. Do cụ T2 và cụ T3 là vợ chồng nhưng không có con chung, không có con nuôi, cụ T3 cũng không có con riêng với ai khác, lúc còn sống hai cụ chung sống cùng với con cháu của cụ T2, không xác định được cụ T3

có người thừa kế thừa kế theo pháp luật nào khác nên Hội đồng xét xử sẽ chia di sản thừa kế của cụ T2 và cụ T3 cho những người thừa kế theo pháp luật cụ Trần Văn T2 là phù hợp với thực tế.

[10] Phân chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn T2 và cụ Đinh Thị T3: Do cụ Trần Văn T2 và cụ Đinh Thị T3 chết không để lại di chúc nên di sản của cụ T2 và cụ T3 sẽ được chia theo pháp luật quy định tại khoản 2 điều 651, điều 652 Bộ luật Dân sự năm 2015 cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T2 bao gồm ông Trần Văn T1, bà Trần Thị N1. Ngoài ra do ông Trần Văn T4 chết trước cụ T2 nên các con của ông T4 là ông Trần Mạnh H4, ông Trần Vũ H5, bà Trần Thị Bích Y, ông Trần Vũ H6 được xác định là người thừa kế thế vị và sẽ được hưởng phần di sản mà ông T4 được hưởng nếu còn sống. Cụ thể: ông T1 và bà N1 mỗi người được hưởng phần thừa kế là 359.393.000 đồng : 3 = 119.797.667 đồng; ông H4, ông H5, ông H6, bà Y mỗi người được hưởng phần thừa kế là 119.797.667 đồng : 4 = 29.949.416 đồng.

[11]Phân chia di sản của ông Trần Văn T1: Khi ông Trần Văn T1 chết không để lại tài sản, tuy nhiên ông T1 được hưởng thừa kế của cụ T2 là 119.797.667 đồng.Do ông T1 đã chết ngày 10-01-2002 không để lại di chúc nên di sản của ông T1 sẽ được chia theo pháp luật quy định tại khoản 2 điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015 cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T1 đã được xác định bao gồm bà Trần Thị S, các con là ông Trần Văn C, bà Trần Thị K, bà Trần Thanh H, bà Trần Thị Kim T, bà Trần Thị Tô H7, ông Trần Quốc N, bà Trần Thị Lệ H1, mỗi người được hưởng là 119.797.667 đồng : 8 = 14.974.708 đồng.

[12] Phân chia di sản của bà Trần Thị Tô H7:Khi bà Trần Thị Tô H7 chết không để lại tài sản, tuy nhiên bà H7 được hưởng thừa kế của ông T1 là 14.974.708 đồng.Do bà H7 chết ngày 01-10-2003 không để lại di chúc nên di sản của bà H7 sẽ chia cho người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà H7 đã được xác định là bà Trần Thị S theo pháp luật quy định tại điểm a khoản 1 điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[13] Phân chia di sản của bà Trần Thị S: Khi bà Trần Thị S chết không để lại tài sản, tuy nhiên bà S được hưởng thừa kế của ông T1, của bà H7 là 14.974.708 đồng x 2 = 29.949.416 đồng. Do bà S chết ngày 26-3-2016 và di chúc của bà S bị xác định là không hợp pháp nên di sản của bà S sẽ được chia theo pháp luật quy định tại khoản 2 điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015 cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà S đã được xác định bao gồm ông Trần Văn C, bà Trần Thị K, bà Trần Thanh H, bà Trần Thị Kim T, ông Trần Quốc N, bà Trần Thị Lệ H1, mỗi người được hưởng là 29.949.416 đồng : 6 = 4.991.569 đồng.

[14] Phân chia di sản của ông Trần Văn C: Ông Trần Văn C được hưởng thừa kế của ông T1 và hưởng thừa kế của bà S nên xác định di sản của ông C là 14.974.708 đồng + 4.991.569 = 19.966.277 đồng.Ông C chết ngày 13-10-2018 nên di sản của ông C sẽ được chia theo pháp luật quy định tại khoản 2 Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015 cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông C đã

được xác định bao gồm bà Trần Thị V, anh Trần Thanh B, chị Trần Thị Thu H3, chị Trần Thị Thu H2, mỗi người được hưởng là 19.966.277 đồng : 4 = 4.991.569 đồng.

[15]Phân chia di sản của anh Trần Thanh B: Anh Trần Thanh B được hưởng thừa kế của ông là 4.991.569 đồng.Anh Trần Thanh B chết ngày 20-4-2019 nên di sản của anh B sẽ được chia theo pháp luật quy định tại khoản 2 Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015 cho những người thừa kế thứ nhất của anh B đã được xác định bao gồm bà Trần Thị V và chị Trần Phương A, mỗi người được hưởng là 4.991.569 đồng : 2 = 2.495.784 đồng.

[16]Như vậy giá trị phần di sản thừa kế mà các đương sự được chia trong vụ án như sau: Bà Trần Thị N1 được nhận khi chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn T2 và cụ Đinh Thị T3 là 119.797.667 đồng; Ông Trần Mạnh H4, ông Trần Vũ H5, ông Trần Vũ H6, bà Trần Thị Bích Y mỗi người được nhận phần thừa kế thế vị của ông Trần Văn T4 là 29.949.416 đồng; Bà Trần Thị K, bà Trần Thanh H, bà Trần Thị Kim T, ông Trần Quốc N, bà Trần Thị Lệ H1, mỗi người được nhận khi chia thừa kế của ông Trần Văn T1 là 14.974.708 đồng, khi chia thừa kế của bà Trần Thị S là 4.991.569 đồng. Tổng cộng là 19.966.277 đồng; Chị Trần Thị Thu H3, chị Trần Thị Thu H2, mỗi người được nhận khi chia thừa kế của ông Trần Văn C là 4.991.569 đồng; Bà Trần Thị V được nhận khi chia thừa kế của ông Trần Văn C là 4.991.569 đồng, khi chia thừa kế của anh Trần Thanh B là 2.495.784 đồng. Tổng cộng là 7.487.353 đồng; Chị Trần Phương A được nhận khi chia thừa kế của anh Trần Thanh B là 2.495.784 đồng.

[17] Chia di sản bằng hiện vật: Đối với việc phân chia phần tài sản bằng hiện vật, Hội đồng xét xử nhận thấy hiện trạng thực tế nhà đất tại thửa đất số 191, tờ bản đồ số 10, tại địa chỉ số B đường V, phường N, thành phố N, tỉnh Nam Định có diện tích 37,7m^2 trên đất có nhà cấp 4 diện tích 37,2m^2 nên không thể thực hiện chia nhà đất thành nhiều phần riêng biệt cho những người được hưởng thừa kế. Bị đơn là ông Trần Quốc N trong quá trình giải quyết vụ án đã được Toà án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông N không đến Toà án làm việc, không tham gia hoà giải cũng như không tham gia phiên toà xét xử vụ án, do đó Hội đồng xét xử sẽ giao cho bà Trần Thị K được quyền sở hữu, sử dụng nhà đất trên là hoàn toàn phù hợp pháp luật.

[18] Về thanh toán chênh lệch tài sản:Bà Trần Thị K nhận toàn bộ di sản là hiện vật nên phải có nghĩa vụ thanh toán cho những người được hưởng thừa kế khác phần di sản mà họ được hưởng bằng tiền. Cụ thể là thanh toán cho bà Trần Thị N1 119.797.000 đồng (đã làm tròn); thanh toán cho ông Trần Mạnh H4, ông Trần Vũ H5, ông Trần Vũ H6, bà Trần Thị Bích Y mỗi người 29.949.000 đồng (đã làm tròn); thanh toán cho bà Trần Thanh H, bà Trần Thị Kim T, ông Trần Quốc N, bà Trần Thị Lệ H1, mỗi người 19.966.000 đồng (đã làm tròn); thanh toán cho bà Trần Thị V 7.487.000 đồng (đã làm tròn); thanh toán cho chị Trần Thị Thu H3, chị Trần Thị Thu H2, mỗi người 4.991.000 đồng (đã làm tròn); thanh toán cho chị

Trần Phương A 2.495.000 đồng (đã làm tròn). Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bà Trần Thị K còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[19] Về chi phí tố tụng: Bà Trần Thị K1 nộp số tiền 10.064.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản và đề nghị Toà án giải quyết theo pháp luật. Căn cứ vào Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 các đương sự phải chịu phần chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Cụ thể là bà Trần Thị N1 phải chịu chi phí tố tụng tương ứng với kỷ phần thừa kế được hưởng là: (119.797.000 đồng : 359.393.000 đồng) x 10.064.000 đồng = 3.354.648 đồng.Bà Trần Thị K, bà Trần Thanh H, bà Trần Thị Kim T, bà Trần Thị Lệ H1, ông Trần Quốc N mỗi người phải chịu chi phí tố tụng tương ứng với kỷ phần thừa kế được hưởng là: (19.966.000 đồng : 359.393.000 đồng) x 10.064.000 đồng = 559.103 đồng.Ông Trần Mạnh H4, ông Trần Vũ H5, ông Trần Vũ H6, bà Trần Thị Bích Y mỗi người phải chịu chi phí tố tụng tương ứng với kỷ phần thừa kế thế vị của ông Trần Văn T4 được hưởng là: (119.797.000 đồng : 359.393.000 đồng) x 10.064.000 đồng)) : 4 = 838.662 đồng.Bà Trần Thị V phải chịu chi phí tố tụng tương ứng với kỷ phần thừa kế được hưởng là: (7.487.000 đồng : 359.393.000 đồng) x 10.064.000 đồng = 209.656 đồng.Chị Trần Thị Thu H3, chị Trần Thị Thu H2 mỗi người phải chịu chi phí tố tụng tương ứng với kỷ phần thừa kế được hưởng là: (4.991.000 đồng : 359.393.000 đồng) x 10.064.000 đồng = 139.761 đồng.Chị Trần Phương A phải chịu chi phí tố tụng tương ứng với kỷ phần thừa kế được hưởng là: (2.495.000 đồng : 359.393.000 đồng) x 10.064.000 đồng = 69.866 đồng.

[20] Về án phí dân sự sơ thẩm:Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 12, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Điều 2 Luật người cao tuổi thì án phí trong vụ án sẽ được quyết định cụ thể như sau: Bà Trần Thị K, bà Trần Thanh H, bà Trần Thị Kim T, bà Trần Thị Lệ H1, bà Trần Thị N1, bà Trần Thị V là người cao tuổi trong vụ án và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.Ông Trần Quốc N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với di sản thừa kế được chia là: 19.966.000 đồng x 5% = 998.000 đồng (đã làm tròn).Ông Trần Mạnh H4, ông Trần Vũ H5, ông Trần Vũ H6, bà Trần Thị Bích Y phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với di sản thừa kế thế vị của ông Trần Văn T4 được chia là: (119.797.000 : 4) x 5% = 1.497.000 đồng (đã làm tròn).Chị Trần Thị Thu H3, chị Trần Thị Thu H2, chị Trần Phương A, mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 300.000 đồng.

[21] Qua những phân tích nêu trên đã cho thấy những kết luận trong bản án sơ thẩm là hoàn toàn phù hợp với những quy định của pháp luật, quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự được pháp luật bảo vệ không bị xâm hại. Tòa án

cấp sơ thẩm đã áp dụng đúng các quy định của pháp luật để giải quyết vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm ông Trần Quốc N, ông Trần Vũ H5, ông Trần Mạnh H15 không đưa ra được các chứng cứ và lý lẽ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ và hợp pháp. Vì vậy, yêu cầu kháng cáo của ông Trần Quốc N, bà Trần Thị Bích Y, ông Trần Vũ H6, ông Trần Vũ H5, ông Trần Mạnh H16 được chấp nhậncần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[22]Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Trần Quốc N, bà Trần Thị Bích Y, ông Trần Vũ H6, ông Trần Vũ H5, ông Trần Mạnh H16 được chấp nhận, nên ông N, bà Y, ông H6, ông H5, ông H17 nộp án phí dân sự phúc thẩm. Hiện nay ông N, bà Y, ông H6, ông H5, ông H18 người cao tuổi nên miễn án phí phúc thẩm cho ông N, bà Y, ông H6, ông H5, ông H18 phù hợp.

[23] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm. Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Quốc N, bà Trần Thị Bích Y, ông Trần Vũ H6, ông Trần Vũ H5, ông Trần Mạnh H4.

Căn cứ Điều 611, Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 652, Điều 654 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 2 Luật Người cao tuổi; khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 148, khoản 2 Điều 296 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm b khoản 7 Điều 27; Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Giữ nguyên Quyết định bản án sơ thẩm số 40/2024/DS-ST ngày 20-11-2024 của Tòa án nhân dân thành phố Nam Định.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Trần Quốc N, bà Trần Thị Bích Y, ông Trần Vũ H6, ông Trần Vũ H5, ông Trần Mạnh H4.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người phải thi hành án dân sự nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quancó quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án phúc thẩm có hiệu lực thi hành ngay sau khi tuyên án.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND thành phố Nam Định;
- Chi cục THADS thành phố Nam Định;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lại Văn Tùng